

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh mức thu học phí năm học 2017-2018

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ:

Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Trường Đại học;

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017;

Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Quyết định số 2168/QĐ-HVN ngày 02/08/2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ;

Theo đề nghị của ông Trưởng ban Tài chính và Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh mức thu học phí đối với các hệ đào tạo năm học 2017-2018 như sau:

1. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO TIẾN SỸ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phí	đồng/kỳ	13.250.000	Học phí tính đến bảo vệ cấp Học viện
2	Bảo vệ luận án lần 2	đồng/NCS	9.800.000	
3	Học lại	đồng/tín chỉ	1.200.000	

2. HỌC PHÍ HỆ ĐÀO TẠO THẠC SỸ

2.1 Các ngành đào tạo trong Học viện

STT	Nội dung thu	Chương trình đào tạo	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học trong giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	578.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	510.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	46 tín chỉ	đồng/tín chỉ	890.000	
		60 tín chỉ	đồng/tín chỉ	700.000	

2.2 Học phí học lại, bảo vệ không đúng hạn, lớp cá biệt

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí tương ứng được qui định tại mục 2.1			
2	Bảo vệ luận văn không đúng hạn			
	- Lớp học trong giờ hành chính	đồng/tháng	1.400.000	Trừ 2 tháng hè (tháng 7 và 8)
	- Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/tháng	2.100.000	
3	Bảo vệ luận văn lần 2	đồng/học viên	7.000.000	
4	Học lớp cá biệt	Theo thực tế		

2.3 Học phí các lớp phối hợp đào tạo: Theo mức học phí tại mục 2.1 và theo hợp đồng.

3. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

3.1. Đào tạo theo ngành học: Thú Y

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	355.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	415.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	405.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.280.000	

3.2. Đào tạo theo ngành học: Sinh học, Thực phẩm, CNSTH, Môi trường, Điện, Cơ khí, CNTT

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 4 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	294.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	343.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	322.000	
2	Theo tín chỉ với ngành đào tạo 5 năm			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	286.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	343.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	326.000	
3	Học theo niên chế	đồng/tháng	1.030.000	

3.3. Đào tạo theo ngành học: Nông, lâm nghiệp và thủy sản

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	240.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	280.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	262.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	840.000	

Ghi chú: Ngành học nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm các ngành đào tạo (theo mã ngành cấp 4): Nông nghiệp; Chăn nuôi; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau, hoa, quả và cảnh quan; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; và Nuôi trồng thủy sản.

3.4. Đào tạo theo các ngành học còn lại

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Theo tín chỉ			
	- Từ khóa 57 trở về trước	đồng/tín chỉ	247.000	
	- Từ khóa 58 đến khóa 60	đồng/tín chỉ	288.000	
	- Từ khóa 61	đồng/tín chỉ	270.000	
2	Học theo niên chế	đồng/tháng	865.000	

3.5. Chương trình đào tạo tiên tiến và chất lượng cao

(a) Các học phần tiếng Việt

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	288.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	343.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	288.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	288.000	

(b) Các học phần ngoại ngữ

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học phần ngoại ngữ	đồng/tín chỉ	357.000	

(c) Các học phần chuyên môn dạy bằng tiếng Anh

STT	Ngành học	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Kinh tế nông nghiệp – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	432.000	
2	Công nghệ sinh học – Chất lượng cao	đồng/tín chỉ	515.000	
3	Khoa học cây trồng – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	432.000	
4	Quản trị kinh doanh – Tiên tiến	đồng/tín chỉ	432.000	

3.6. Học phí chương trình hai (Bảng 2): Mức học phí tính bằng **1,5 lần** của ngành đăng kí học.

3.7. Học phí chương trình POHE: Mức học phí tính bằng ngành học đại trà tương ứng.

4. HỌC PHÍ ĐẠI HỌC KHÔNG CHÍNH QUY

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
	Học phí tính theo kỳ học (cả trong trường và ngoài trường)	đồng/học kỳ	5.460.000	

5. HỌC PHÍ LIÊN THÔNG TỪ CAO ĐẲNG LÊN ĐẠI HỌC

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Lớp học giờ hành chính	đồng/học kỳ	5.750.000	
2	Lớp học ngoài giờ hành chính	đồng/học kỳ	8.580.000	
3	Từ khóa 58 áp dụng mức học phí đại học theo quy định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.6 và 3.7			

6. HỌC PHÍ HỆ CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Ngành thú y	đồng/tín chỉ	332.000	
		đồng/tháng	1.024.000	
2	Ngành Khoa học cây trồng	đồng/tín chỉ	219.000	
		đồng/tháng	672.000	
3	Các ngành còn lại	đồng/tín chỉ	268.000	
		đồng/tháng	824.000	

7. HỌC PHÍ HỌC LẠI, HỌC THEO NGUYÊN VỌNG HỆ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

STT	Nội dung thu	ĐVT	Mức thu (đ)	Ghi chú
1	Học lại, học tự nguyện đăng kí ngoài giờ hành chính đối với bậc đại học và liên thông cao đẳng lên đại học			
1.1	Học theo tín chỉ giờ hành chính trong học kì 1 và 2: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 và 3.7 (tương ứng từng ngành học)			
1.2	Học buổi tối, chủ nhật, và hè: Mức thu 1,5 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 và 3.7 (tương ứng từng ngành học)			
2	Học lại đối với bậc cao đẳng: Mức thu 1,2 lần của mức thu học phí được qui định tại mục 6 đối với học trong giờ hành chính và 1,5 lần đối với học ngoài giờ hành chính (tương ứng từng ngành học)			
3	Thực tập tốt nghiệp lại: Tính 1 học kì 5 tháng, mức thu 1,5 lần tương ứng với ngành học			
4	Thi tốt nghiệp lại	Đồng/môn	820.000	
5	Học lớp cá biệt		Theo thực tế	

8. HỌC PHÍ ĐỐI VỚI LƯU HỌC SINH NƯỚC NGOÀI ĐIỆN TỬ TÚC KINH PHÍ

8.1. Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

TT	Hệ đào tạo và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	Đào tạo trình độ đại học			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	1.490	497	14.900
	LHS các nước khác	1.788	596	17.880
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.235	972	22.350

TT	Hệ đào tạo và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
3	LHS các nước khác	2.682	1.166	26.820
	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
4	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.682	1.166	26.820
	LHS các nước khác	3.218	1.399	32.180
	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.725		37.250
	LHS các nước khác	4.470		44.700

2. Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

TT	Hệ đào tạo và đối tượng	Mức thu theo tháng (1000đ)	Mức thu theo tín chỉ (1000đ)	Mức thu theo năm học (1000đ)
1	Đào tạo trình độ đại học			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	2.235	745	22.350
	LHS các nước khác	2.682	894	26.820
2	Đào tạo trình độ thạc sĩ trong giờ hành chính			
3	LHS Lào và Căm-pu-chia	3.353	1.458	33.530
	LHS các nước khác	4.023	1.749	40.230
	Đào tạo trình độ thạc sĩ ngoài giờ hành chính			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	4.023	1.749	40.230
4	LHS các nước khác	4.828	2.099	48.280
	Đào tạo tiến sĩ			
	LHS Lào và Căm-pu-chia	5.588		55.880
	LHS các nước khác	6.705		67.050

- Học phí chưa bao gồm tiền nhà ở, KTX, BHYT bắt buộc, đi lại, nghỉ mát;
- Học phí NCS chưa bao gồm các môn học chuyển đổi, hoàn thành điều kiện NCS; Nếu NCS phải học các học phần, học phí tính theo bậc học trình độ thạc sĩ.

Mức học phí trên thay thế cho mức thu trong Quyết định số 2168/QĐ-HVN ngày 02/08/2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ và Quyết định số 1948/QĐ- HVN ngày 11/07/2016 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc Điều chỉnh mức thu học phí năm học 2016-2017.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2017 – 2018.

Điều 3: Các Ông/Bà Chánh văn phòng Học viện, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT, QLĐT, CTCT&CTSV.



Số: 949 /HVN-TCKT
V/v Lộ trình, thời điểm dự kiến tăng học
phí theo ND 86 và QĐ 873

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2016

THÔNG BÁO

Lộ trình, thời điểm dự kiến tăng học phí theo Nghị định 86/ND-CP và Quyết định 873/QĐ-TTg từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021

Ngày 14 tháng 07 năm 2016, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã có Công văn số 945/HVN-TCKT báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về Đăng ký lộ trình, thời điểm dự kiến tăng học phí theo Nghị định 86/ND-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017, và Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam xin thông báo lộ trình dự kiến tăng học phí các ngành đào tạo tại Học viện như trình bày trên Bảng 1.

Bảng 1. Dự kiến mức học phí năm học 2016-2017 đến 2020-2021

DVT: 1000 đ/tháng/sinh viên

Năm học	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Ngành					
1. Nông, lâm, thủy sản	730 (14,1)	840 (15,1)	980 (16,7)	1.160 (18,4)	1.390 (19,8)
2. KHXH (kinh tế, quản lý, kế toán, QTKD,...)	745 (16,4)	865 (16,1)	1.020 (17,9)	1.220 (19,6)	1.480 (21,3)
3. Công nghệ (CNSH, CNTP, CNTT, Cơ-điện,...)	880 (16,4)	1.030 (17,0)	1.220 (18,4)	1.470 (20,5)	1.800 (22,4)
4. Thú y	1.082 (16,4)	1.280 (18,3)	1.530 (19,5)	1.860 (21,6)	2.290 (23,1)

Ghi chú: - Số liệu trong ngoặc là mức tăng học phí so với năm học trước (%);

- Năm học được tính 10 tháng;

- Dự kiến các ngành nông, lâm, thủy sản tiếp tục được nhà nước hỗ trợ từ 2018-2021.

Nơi nhận:

- Web HV;
- Lưu VPHV, TCKT.



Nguyễn Thị Lan